

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự án Đường giao thông liên thôn, liên bản  
tại các xã khó khăn thuộc các huyện: Mường Lát, Quan Sơn,  
Lang Chánh, Thường Xuân, Như Thanh, Như Xuân**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công năm 2022;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 184/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn năm 2023;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 3803/TTr-SGTVT ngày 03/7/2023 về việc phê duyệt dự án Đường giao thông liên thôn, liên bản tại các xã khó khăn thuộc các huyện Mường Lát, Quan Sơn, Lang Chánh, Thường Xuân, Như Thanh, Như Xuân (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 3771/SGTVT-TĐKHKT ngày 30/6/2023).*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự án Đường giao thông liên thôn, liên bản tại các xã khó khăn thuộc các huyện: Mường Lát, Quan Sơn, Lang Chánh, Thường Xuân, Như Thanh, Như Xuân với những nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên dự án:** Đường giao thông liên thôn, liên bản tại các xã khó khăn thuộc các huyện: Mường Lát, Quan Sơn, Lang Chánh, Thường Xuân, Như Thanh, Như Xuân.

**2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

**3. Chủ đầu tư:** Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Thanh Hóa.

**4. Nhà thầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:** Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư và xây dựng Hưng Thịnh.

**5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:** Nhằm giảm bớt khó khăn trong việc đi lại, góp phần phát triển kinh tế xã hội, xóa đói giảm nghèo, tăng cường an ninh quốc phòng khu vực.

**6. Quy mô đầu tư xây dựng:** Đào, đắp mở rộng đảm bảo chiều rộng nền đường tương đương đường giao thông nông thôn cấp C theo TCVN 10380:2014 có  $B_n=4m$ .

### **7. Giải pháp thiết kế chủ yếu**

- Bình đồ tuyến: Hướng tuyến hoàn toàn đi theo đường mòn cũ hiện đang được khai thác sử dụng, chỉ mở rộng nền đường theo tiêu chuẩn kỹ thuật từng tuyến.

- Cắt dọc tuyến: Cơ bản giữ nguyên cao độ nền đường hiện tại.

- Cắt ngang tuyến: Bề rộng nền đường  $B_n=4m$ ; dốc ngang  $i=(2-4)\%$ .

- Mặt đường: Đường đất.

- Công trình thoát nước: Thoát nước bằng chảy tỏa và đào rãnh đất.

*(chi tiết như hồ sơ thiết kế cơ sở kèm theo).*

### **8. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng**

- Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn các xã thuộc 06 huyện: Mường Lát, Quan Sơn, Lang Chánh, Thường Xuân, Như Thanh, Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

- Diện tích sử dụng đất: Dự án không chiếm dụng đất.

**9. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Nhóm C, công trình giao thông, cấp IV.

### **10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn**

- Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

- Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định số 3771/SGTVT-TĐKHKT ngày 30/6/2023 của Sở Giao thông vận tải.

**11. Tổng mức đầu tư phê duyệt: 16.085.787.000 đồng** (Mười sáu tỷ, không trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi bảy nghìn đồng); trong đó:

- Chi phí xây dựng: 15.546.381.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 430.635.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT: 105.715.000 đồng;
- Chi phí khác: 3.056.000 đồng.

(chi tiết có phụ lục Tổng mức đầu tư kèm theo).

**12. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư:** Thực hiện theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm. Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí cần thiết, phần còn lại Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Thanh Hóa phối hợp với các địa phương để huy động sức lao động của nhân dân và Đoàn viên Thanh niên để thực hiện.

Kinh phí hỗ trợ: Từ nguồn chi sự nghiệp kinh tế (Chính sách phát triển giao thông nông thôn) trong dự toán Ngân sách tỉnh năm 2023 theo Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của UBND tỉnh là 3,0 tỷ đồng.

**13. Thời gian thực hiện:** Năm 2023.

**14. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:** Không thực hiện.

**15. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

- Sở Giao thông vận tải, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Thanh Hóa (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về nội dung hồ sơ dự án trình thẩm định, phê duyệt.

- Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 3771/SGTVT-TĐKHKT ngày 30/6/2023.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện: Mường Lát, Quan Sơn, Như Thanh, Thường Xuân, Lang Chánh, Như Xuân và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN (V).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**

**Phụ lục số 1: Vị trí xây dựng các tuyến đường giao thông liên thôn, liên bản tại các xã khó khăn thuộc các huyện Mường Lát, Quan Sơn, Như Thanh, Thường Xuân, Láng Chánh, Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa**  
(Kèm theo Quyết định số: \_\_\_\_\_/QĐ-UBND ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT        | Đơn vị               | Tên tuyến   | Chiều dài (Km) | Điểm đầu                    | Điểm cuối                     |
|-----------|----------------------|---|----------------|-----------------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>H. Mường Lát</b>  |   | <b>34,5</b>    |                             |                               |
| 1         | Xã Mường Lý          | Tuyến 1: Xã Mường Lý, bản Trung Tiến đến Bản Ún   | 8,0            | Cuối bản Trung Tiến         | Đầu bản Ún                    |
| 2         | Xã Pù Nhi            | Tuyến 2: Xã Pù Nhi, từ hộ gia đình ông Lâu Văn Cựa bản Pha Đén đến hộ gia đình ông Lâu Văn Xa bản Pha Đén | 5,0            | Hộ gia đình ông Lâu Văn Cựa | Hộ gia đình ông Lâu Văn Xa    |
|           |                      | Tuyến 3: Xã Pù Nhi, từ hộ gia đình ông Va Dị Lênh bản Pù Ngùa đến hộ gia đình ông Thao Văn Pó bản Pù Ngùa | 6,0            | Hộ gia đình ông Va Dị Lênh  | Hộ gia đình ông Thao Văn Pó   |
| 3         | Xã Tam Chung         | Tuyến 4: Xã Tam Chung, từ hộ gia đình ông Hà Văn Dũng (cuối bản Pọng) đến Hang Da Báo (giáp bản Ôn)       | 7,5            | Hộ gia đình ông Hà Văn Dũng | hang Da Báo                   |
| 4         | Xã Trung Lý          | Tuyến 5: Xã Trung Lý, từ Quốc lộ 15C đến hộ ông Giàng A Pó (bản Khăm 2)                                   | 4,3            | Quốc lộ 15C                 | Hộ ông Giàng A Pó             |
|           |                      | Tuyến 6: Xã Trung Lý, từ Quốc lộ 15C đến hộ ông Sùng A Chu (bản Khăm 1)                                   | 3,7            | Quốc lộ 15C                 | Hộ ông Sùng A Chu             |
| <b>II</b> | <b>H. Láng Chánh</b> |   | <b>6,0</b>     |                             |                               |
| 1         | Xã Yên Khương        | Tuyến 1: Xã Yên Khương, từ ngã ba Bản Chí Lý (Nậm Đanh bản xã) đến suối Na Lộc bản Xã                     | 1,0            | Nga ba bản Chí Lý           | Suối Na Lộc                   |
|           |                      | Tuyến 2: Xã Yên Khương, từ hộ gia đình nhà bà Hòa bản Bôn đến đầu bản Xã                                  | 1,6            | Hộ gia đình bà Hòa          | Đầu bản Xã                    |
|           |                      | Tuyến 3: Xã Yên Khương, từ hộ gia đình ông Lò Văn Kéo bản Xăng Hăng đến suối Xăng                         | 1,6            | Hộ gia đình ông Lò Văn Kéo  | Suối Xăng                     |
|           |                      | Tuyến 4: Xã Yên Khương, từ đầu dốc suối Muồng bản Yên Bình đến hộ gia đình ông Lương Văn Xem bản Yên Bình | 1,8            | Đầu dốc suối Muồng          | Hộ gia đình ông Lương Văn Xem |

| TT         | Đơn vị              | Tên tuyến   | Chiều dài (Km) | Điểm đầu                                      | Điểm cuối                      |
|------------|---------------------|---|----------------|---|--------------------------------|
| <b>III</b> | <b>H. Như Thanh</b> |   | <b>9,5</b>     |   |                                |
| 1          | Xã Xuân Thái        | Tuyến 1: Xã Xuân Thái, từ hộ gia đình bà Lương Thị Nhung thôn Quảng Đại đến hộ gia đình ông Lương Văn Ước thôn Quảng Đại  | 2,7            | Hộ gia đình bà Lương Thị Nhung                | Hộ gia đình ông Lương Văn Ước  |
|            |                     | Tuyến 2: Xã Xuân Thái, từ hộ gia đình ông Lê Văn Liên thôn Yên Khang đến hộ gia đình ông Bùi Văn Thường thôn Yên Khang    | 2,0            | Hộ gia đình ông Lê Văn Liên                   | Hộ gia đình ông Bùi Văn Thường |
| 2          | Xã Thanh Kỳ         | Tuyến 3: Xã Thanh Kỳ, từ hộ gia đình ông Hà Văn Hanh thôn Thanh Trung đến hộ gia đình ông Lương Văn Minh thôn Thanh Trung | 2,3            | Hộ gia đình ông Hà Văn Hanh                   | Hộ gia đình ông Lương Văn Minh |
|            |                     | Tuyến 4: Xã Thanh Kỳ, từ hộ gia đình ông Hà Văn Dụ thôn Đồng Ván đến hộ gia đình bà Hà Thị Tâm thôn Đồng Ván              | 2,5            | Hộ gia đình ông Hà Xuân Dương                 | Hộ gia đình bà Lương Thị Thiêm |
| <b>IV</b>  | <b>H. Quan Sơn</b>  |   | <b>20,7</b>    |   |                                |
| 1          | Xã Sơn Thủy         | Tuyến 1: Xã Sơn Thủy, từ hộ gia đình bà Da Thị Dính bản Mùa Xuân đến Hộ gia đình ông Sung Văn Chứ, Bản Mùa Xuân           | 2,2            | Hộ gia đình bà Da Thị Dính                    | Hộ gia đình ông Sung Văn Chứ   |
|            |                     | Tuyến 2: Từ cuối Bản Khả đến đầu bản Muống  | 2,0            | Cuối bản Khả                                  | Đầu bản Muống                  |
|            |                     | Tuyến 3: Xã Sơn Thủy, từ cuối bản Bản Mùa Xuân đến khu nghĩa địa bản Mùa Xuân   | 1,0            | Cuối bản Mùa Xuân                             | Khu nghĩa địa                  |
|            |                     | Tuyến 4: Xã Sơn Thủy, từ cuối bản Mùa Xuân đến khu ruộng tập trung bản Mùa Xuân   | 1,0            | Cuối bản Mùa Xuân                             | Khu ruộng tập trung            |
|            |                     | Tuyến 5: Xã Sơn Thủy, từ sân bóng trường Tiểu học Mầm Non bản Xía Nọi đến hộ gia đình ông Sung Văn Chứ                    | 2,0            | Sân bóng trường Tiểu học, Mầm non bản Xía Nọi | Hộ gia đình ông Sung Văn Chứ   |
|            |                     | Tuyến 6: Xã Sơn Thủy, từ cuối bản Xía Nọi đến khu nghĩa địa bản Xía Nọi   | 1,2            | Cuối bản Xía Nọi                              | Nghĩa địa bản Xía Nọi          |
|            |                     | Tuyến 7: Xã Sơn Thủy, từ cuối bản Xía Nọi đến khu ruộng tập trung bản Xía Nọi   | 4,3            | Cuối bản Xía Nọi                              | Khu ruộng tập trung            |
|            |                     | Tuyến 8: Xã Sơn Thủy, từ ngã ba bản Khả xã Sơn Thủy đến Nà Ha bản Khả xã Sơn Thủy   | 2,0            | Ngã ba bản Khả                                | Nà Ha bản Khả                  |

| TT               | Đơn vị                | Tên tuyến  | Chiều dài<br>(Km) | Điểm đầu                                 | Điểm cuối                                 |
|------------------|-----------------------|--|-------------------|--|---|
| 2                | Xã Na Mèo             | Tuyến 9: Xã Na Mèo, từ cuối bản Ché Lầu đến khu nghĩa địa bản Ché Lầu  | 1,7               | Cuối bản Ché Lầu                         | Khu ruộng tập trung                       |
|                  |                       | Tuyến 10: Xã Na Mèo, từ cuối bản Ché Lầu đến khu ruộng tập trung mới khai hoang                                  | 1,6               | Cuối bản Ché Lầu                         | Khu ruộng tập trung                       |
|                  |                       | Tuyến 11: Xã Na Mèo, từ cuối bản Ché Lầu xã Na Mèo đến đầu bản Mùa Xuân xã Sơn Thủy                              | 1,7               | Cuối bản Ché Lầu                         | đầu bản Mùa Xuân                          |
| <b>V</b>         | <b>H. Như Xuân</b>    |  | <b>2,3</b>        |  |   |
| 1                | Xã Thanh Sơn          | Tuyến 1: Xã Thanh Sơn, từ hộ gia đình ông Tỏa Huấn thôn Đồng Chạng đến hộ gia đình ông Thê Nguyễn thôn Kê Mạnh 1 | 0,8               | Hộ gia đình ông Tỏa Huấn thôn Đồng Chạng | Hộ gia đình ông Thê Nguyễn thôn Kê Mạnh 1 |
|                  |                       | Tuyến 2: Xã Thanh Sơn, từ hộ gia đình ông Thủy Du thôn Quăn 1 đến hộ gia đình ông Lương Văn Nam thôn Quăn 1      | 1,5               | Hộ gia đình ông Thủy Du thôn Quăn 1      | Hộ gia đình ông Lương Văn Nam thôn Quăn 1 |
| <b>VI</b>        | <b>H. Thường Xuân</b> |  | <b>2,0</b>        |  |   |
| 1                | Xã Luận Khê           | Từ thôn An Nhân đi thôn Hún Thượng   | 2,0               | Hộ gia đình ông Thỏa thôn An Nhân        | Hộ gia đình ông Quế thôn Hún Thượng       |
| <b>Tổng cộng</b> |                       |  | <b>75,0</b>       |  |   |

**Phụ lục số 2: Tổng mức đầu tư**  
**Dự án đường giao thông liên thôn, liên bản tại các xã khó khăn thuộc các huyện Mường Lát,**  
**Quan Sơn, Như Thanh, Thường Xuân, Láng Chánh, Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*Đơn vị: đồng*

| TT         | Đơn vị                      | Chi phí Xây dựng      | Chi phí QLDA       | Chi phí TVXD       | Chi phí khác     | Tổng mức đầu tư       |
|------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|------------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>H. Mường Lát</b>         | <b>6.474.153.000</b>  | <b>179.334.000</b> | <b>44.024.000</b>  | <b>1.273.000</b> | <b>6.698.784.000</b>  |
|            | Kinh phí đề nghị xin hỗ trợ | 1.380.000.000         |                    |                    |                  | 1.380.000.000         |
|            | Kinh phí Tỉnh đoàn huy động | 5.094.153.000         | 179.334.000        | 44.024.000         | 1.273.000        | 5.318.784.000         |
| <b>II</b>  | <b>H. Láng Chánh</b>        | <b>1.423.741.000</b>  | <b>39.438.000</b>  | <b>9.681.000</b>   | <b>280.000</b>   | <b>1.473.140.000</b>  |
|            | Kinh phí đề nghị xin hỗ trợ | 240.000.000           |                    |                    |                  | 240.000.000           |
|            | Kinh phí Tỉnh đoàn huy động | 1.183.741.000         | 39.438.000         | 9.681.000          | 280.000          | 1.233.140.000         |
| <b>III</b> | <b>H. Như Thanh</b>         | <b>2.158.839.000</b>  | <b>59.800.000</b>  | <b>14.680.000</b>  | <b>424.000</b>   | <b>2.233.743.000</b>  |
|            | Kinh phí đề nghị xin hỗ trợ | 380.000.000           |                    |                    |                  | 380.000.000           |
|            | Kinh phí Tỉnh đoàn huy động | 1.778.839.000         | 59.800.000         | 14.680.000         | 424.000          | 1.853.743.000         |
| <b>IV</b>  | <b>H. Quan Sơn</b>          | <b>4.629.572.000</b>  | <b>128.239.000</b> | <b>31.481.000</b>  | <b>910.000</b>   | <b>4.790.202.000</b>  |
|            | Kinh phí đề nghị xin hỗ trợ | 828.000.000           |                    |                    |                  | 828.000.000           |
|            | Kinh phí Tỉnh đoàn huy động | 3.801.572.000         | 128.239.000        | 31.481.000         | 910.000          | 3.962.202.000         |
| <b>V</b>   | <b>H. Như Xuân</b>          | <b>486.400.000</b>    | <b>13.473.000</b>  | <b>3.308.000</b>   | <b>96.000</b>    | <b>503.277.000</b>    |
|            | Kinh phí đề nghị xin hỗ trợ | 92.000.000            |                    |                    |                  | 92.000.000            |
|            | Kinh phí Tỉnh đoàn huy động | 394.400.000           | 13.473.000         | 3.308.000          | 96.000           | 411.277.000           |
| <b>VI</b>  | <b>H. Thường Xuân</b>       | <b>373.676.000</b>    | <b>10.351.000</b>  | <b>2.541.000</b>   | <b>73.000</b>    | <b>386.641.000</b>    |
|            | Kinh phí đề nghị xin hỗ trợ | 80.000.000            |                    |                    |                  | 80.000.000            |
|            | Kinh phí Tỉnh đoàn huy động | 293.676.000           | 10.351.000         | 2.541.000          | 73.000           | 306.641.000           |
|            | <b>Tổng hợp</b>             |                       |                    |                    |                  |                       |
|            | Kinh phí UBND tỉnh hỗ trợ   | <b>3.000.000.000</b>  | <b>0</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>         | <b>3.000.000.000</b>  |
|            | Kinh phí Tỉnh đoàn huy động | <b>12.546.381.000</b> | <b>430.635.000</b> | <b>105.715.000</b> | <b>3.056.000</b> | <b>13.085.787.000</b> |
|            | <b>Tổng cộng</b>            | <b>15.546.381.000</b> | <b>430.635.000</b> | <b>105.715.000</b> | <b>3.056.000</b> | <b>16.085.787.000</b> |

**Phụ lục số 03: Bảng chi tiết kinh phí hỗ trợ**  
**Dự án đường giao thông liên thôn, liên bản tại các xã khó khăn thuộc các huyện Mường Lát,**  
**Quan Sơn, Như Thanh, Thường Xuân, Láng Chánh, Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*Đơn vị: đồng*

| TT        | Đơn vị               | Tên tuyến   | Chiều dài (Km) | Kinh phí hỗ trợ phần xây dựng |
|-----------|----------------------|---|----------------|-------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>H. Mường Lát</b>  |   | <b>34,5</b>    | <b>1.380.000.000</b>          |
| 1         | Xã Mường Lý          | Tuyến 1: Xã Mường Lý, bản Trung Tiến đến Bản Ún   | 8,0            | 320.000.000                   |
| 2         | Xã Pù Nhi            | Tuyến 2: Xã Pù Nhi, từ hộ gia đình ông Lâu Văn Cựa bản Pha Đén đến hộ gia đình ông Lâu Văn Xa bản Pha Đén | 5,0            | 200.000.000                   |
|           |                      | Tuyến 3: Xã Pù Nhi, từ hộ gia đình ông Va Dị Lênh bản Pù Ngựa đến hộ gia đình ông Thao Văn Pó bản Pù Ngựa | 6,0            | 240.000.000                   |
| 3         | Xã Tam Chung         | Tuyến 4: Xã Tam Chung, từ hộ gia đình ông Hà Văn Dũng (cuối bản Pọng) đến Hang Da Báo (giáp bản Ôn)       | 7,5            | 300.000.000                   |
| 4         | Xã Trung Lý          | Tuyến 5: Xã Trung Lý, từ Quốc lộ 15C đến hộ ông Giàng A Pó (bản Khăm 2)                                   | 4,3            | 172.000.000                   |
|           |                      | Tuyến 6: Xã Trung Lý, từ Quốc lộ 15C đến hộ ông Sùng A Chu (bản Khăm 1)                                   | 3,7            | 148.000.000                   |
| <b>II</b> | <b>H. Láng Chánh</b> |   | <b>6,0</b>     | <b>240.000.000</b>            |
| 1         | Xã Yên Khương        | Tuyến 1: Xã Yên Khương, từ ngã ba Bản Chí Lý (Nậm Đanh bản xã) đến suối Na Lộc bản Xã                     | 1,0            | 40.000.000                    |
|           |                      | Tuyến 2: Xã Yên Khương, từ hộ gia đình nhà bà Hòa bản Bôn đến đầu bản Xã                                  | 1,6            | 64.000.000                    |
|           |                      | Tuyến 3: Xã Yên Khương, từ hộ gia đình ông Lò Văn Kéo bản Xắng Hềng đến suối Xắng                         | 1,6            | 64.000.000                    |
|           |                      | Tuyến 4: Xã Yên Khương, từ đầu dốc suối Muồng bản Yên Bình đến hộ gia đình ông Lương Văn Xem bản Yên Bình | 1,8            | 72.000.000                    |



| TT         | Đơn vị              | Tên tuyến   | Chiều dài (Km) | Kinh phí hỗ trợ phần xây dựng |
|------------|---------------------|---|----------------|-------------------------------|
| <b>III</b> | <b>H. Như Thanh</b> |   | <b>9,5</b>     | <b>380.000.000</b>            |
| 1          | Xã Xuân Thái        | Tuyến 1: Xã Xuân Thái, từ hộ gia đình bà Lương Thị Nhung thôn Quảng Đại đến hộ gia đình ông Lương Văn Ước thôn Quảng Đại  | 2,7            | 108.000.000                   |
|            |                     | Tuyến 2: Xã Xuân Thái, từ hộ gia đình ông Lê Văn Liên thôn Yên Khang đến hộ gia đình ông Bùi Văn Thường thôn Yên Khang    | 2,0            | 80.000.000                    |
| 2          | Xã Thanh Kỳ         | Tuyến 3: Xã Thanh Kỳ, từ hộ gia đình ông Hà Văn Hanh thôn Thanh Trung đến hộ gia đình ông Lương Văn Minh thôn Thanh Trung | 2,3            | 92.000.000                    |
|            |                     | Tuyến 4: Xã Thanh Kỳ, từ hộ gia đình ông Hà Văn Dụ thôn Đồng Ván đến hộ gia đình bà Hà Thị Tâm thôn Đồng Ván              | 2,5            | 100.000.000                   |
| <b>IV</b>  | <b>H. Quan Sơn</b>  |   | <b>20,7</b>    | <b>828.000.000</b>            |
| 1          | Xã Sơn Thủy         | Tuyến 1: Xã Sơn Thủy, từ hộ gia đình bà Da Thị Dính bản Mùa Xuân đến Hộ gia đình ông Sung Văn Chứ, Bản Mùa Xuân           | 2,2            | 88.000.000                    |
|            |                     | Tuyến 2: Từ cuối Bản Khả đến đầu bản Muống  | 2,0            | 80.000.000                    |
|            |                     | Tuyến 3: Xã Sơn Thủy, từ cuối bản Bản Mùa Xuân đến khu nghĩa địa bản Mùa Xuân   | 1,0            | 40.000.000                    |
|            |                     | Tuyến 4: Xã Sơn Thủy, từ cuối bản Mùa Xuân đến khu ruộng tập trung bản Mùa Xuân   | 1,0            | 40.000.000                    |
|            |                     | Tuyến 5: Xã Sơn Thủy, từ sân bóng khu trường Tiểu học Mầm Non bản Xía Nội đến hộ gia đình ông Sung Văn Chứ                | 2,0            | 80.000.000                    |
|            |                     | Tuyến 6: Xã Sơn Thủy, từ cuối bản Xía Nội đến khu nghĩa địa bản Xía Nội   | 1,2            | 48.000.000                    |
|            |                     | Tuyến 7: Xã Sơn Thủy, từ cuối bản Xía Nội đến khu ruộng tập trung bản Xía Nội   | 4,3            | 172.000.000                   |
|            |                     | Tuyến 8: Xã Sơn Thủy, từ ngã ba bản Khả xã Sơn Thủy đến Nà Ha bản Khả xã Sơn Thủy   | 2,0            | 80.000.000                    |

| <b>TT</b>        | <b>Đơn vị</b>         | <b>Tên tuyến</b>   | <b>Chiều dài (Km)</b> | <b>Kinh phí hỗ trợ phần xây dựng</b> |
|------------------|-----------------------|--|-----------------------|--------------------------------------|
| 2                | Xã Na Mèo             | Tuyến 9: Xã Na Mèo, từ cuối bản Ché Lầu đến khu nghĩa địa bản Ché Lầu  | 1,7                   | 68.000.000                           |
|                  |                       | Tuyến 10: Xã Na Mèo, từ cuối bản Ché Lầu đến khu ruộng tập trung mới khai hoang                                  | 1,6                   | 64.000.000                           |
|                  |                       | Tuyến 11: Xã Na Mèo, từ cuối bản Ché Lầu xã Na Mèo đến đầu bản Mùa Xuân xã Sơn Thủy                              | 1,7                   | 68.000.000                           |
| <b>V</b>         | <b>H. Như Xuân</b>    |  | <b>2,3</b>            | <b>92.000.000</b>                    |
| 1                | Xã Thanh Sơn          | Tuyến 1: Xã Thanh Sơn, từ hộ gia đình ông Tỏa Huấn thôn Đồng Chạng đến hộ gia đình ông Thế Nguyễn thôn Kẻ Mạnh 1 | 0,8                   | 32.000.000                           |
|                  |                       | Tuyến 2: Xã Thanh Sơn, từ hộ gia đình ông Thủy Du thôn Quăn 1 đến hộ gia đình ông Lương Văn Nam thôn Quăn 1      | 1,5                   | 60.000.000                           |
| <b>VI</b>        | <b>H. Thường Xuân</b> |  | <b>2,0</b>            | <b>80.000.000</b>                    |
| 1                | Xã Thanh Sơn          | Tuyến 1: Xã Luận Khê, từ thôn An Nhân đi thôn Hún Thượng   | 2,0                   | 80.000.000                           |
| <b>Tổng cộng</b> |                       |  | <b>75,0</b>           | <b>3.000.000.000</b>                 |